

Họ và tên thí sinh: Số báo danh: Mã đề 0904

PHẦN I: Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với nguồn lao động nước ta?

- A. Thiếu tác phong công nghiệp. B. Phân bố không đều.
C. Trình độ cao chiếm ưu thế. D. Dồi dào, tăng nhanh.

Câu 2. Nhà máy thủy điện nào sau đây có công suất lớn nhất ở nước ta hiện nay?

- A. Hòa Bình. B. Thác Bà. C. Sơn La. D. Đa Nhim.

Câu 3. Chế độ dòng chảy sông ngòi nước ta thất thường do

- A. sông đã chảy qua nhiều dạng địa hình lớn.
B. sông ngòi nhiều nước và giàu phù sa sông.
C. sự thất thường của chế độ mưa trong năm.
D. độ dốc lòng sông lớn và nhiều thác ghềnh.

Câu 4. Vị trí địa lý nước ta có đặc điểm là

- A. nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Nam.
B. nằm trong vùng nội chí tuyến của bán cầu Bắc.
C. phía bắc giáp với Trung Quốc và Lào.
D. nằm ở vị trí trung tâm của khu vực Đông Nam Á.

Câu 5. Khi di chuyển xuống phía nam, gió mùa Đông Bắc suy yếu dần, hầu như bị chặn lại ở

- A. dãy Hoàng Liên Sơn. B. dãy Hoàng Sơn.
C. dãy Con Voi. D. dãy Bạch Mã.

Câu 6. Điều kiện tự nhiên nào sau đây thuận lợi cho Đông Nam Bộ phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới?

- A. Có nhiều hệ thống sông lớn, các hồ tự nhiên.
B. Khí hậu với nền nhiệt độ cao, lượng mưa lớn.
C. Địa hình bán bình nguyên tương đối bằng phẳng.
D. Rừng phong phú với nhiều khu bảo tồn tự nhiên.

Câu 7. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế cho thấy nước ta

- A. khai thác thế mạnh, thu hút đầu tư.
B. cơ cấu lại kinh tế, phát triển bền vững.
C. công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế.
D. phát triển kinh tế mở, nhiều thành phần.

Câu 8. Duyên hải Nam Trung Bộ có tiềm năng nổi bật nhất trong phát triển hoạt động kinh tế nào sau đây?

- A. Năng lượng thủy điện. B. Khai thác khoáng sản.
C. Kinh tế biển. D. Sản xuất thực phẩm.

Câu 9. Nhân tố quan trọng nhất thúc đẩy sự phát triển các loại hình dịch vụ hiện đại ở nước ta hiện nay là

- A. khoa học - công nghệ. B. dân cư, nguồn lao động.
C. thị trường trong và ngoài nước. D. cơ sở vật chất - kỹ thuật.

Câu 10. Vùng đồi núi thấp nước ta có nhiều đất feralit chủ yếu do

- A. diện tích rộng lớn, nhiệt độ trung bình năm cao, mưa nhiều.
B. nhiều cao nguyên, khí hậu nhiệt đới gió mùa, có đá mẹ axit
C. có hai mùa mưa và khô, nhiệt ẩm cao, nhiều đá vôi.
D. có đá mẹ axit ở phạm vi rộng lớn, nhiệt ẩm cao, mưa nhiều.

Câu 11. Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh đặc biệt nào sau đây để phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới?

- A. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh.
B. Sông ngòi nhiều, nguồn nước dồi dào.
C. Phần lớn địa hình là đồi núi có độ cao lớn.
D. Đất feralit trên đá vôi có diện tích lớn.

Câu 12. Đặc điểm địa hình và đất nào sau đây là thế mạnh tự nhiên để phát triển nền nông nghiệp trồng lúa nước?

- A. Địa hình núi cao và đất mùn. B. Địa hình cao nguyên và đất badan.
C. Địa hình đồng bằng và đất phù sa. D. Địa hình trung du và đất feralit.

Câu 13. Khó khăn lớn nhất về tự nhiên đối với sản xuất lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. mùa mưa kéo dài gây ngập úng. B. triều cường, nước biển dâng cao.
C. các hiện tượng thời tiết cực đoan. D. thiếu nước ngọt trong mùa khô.

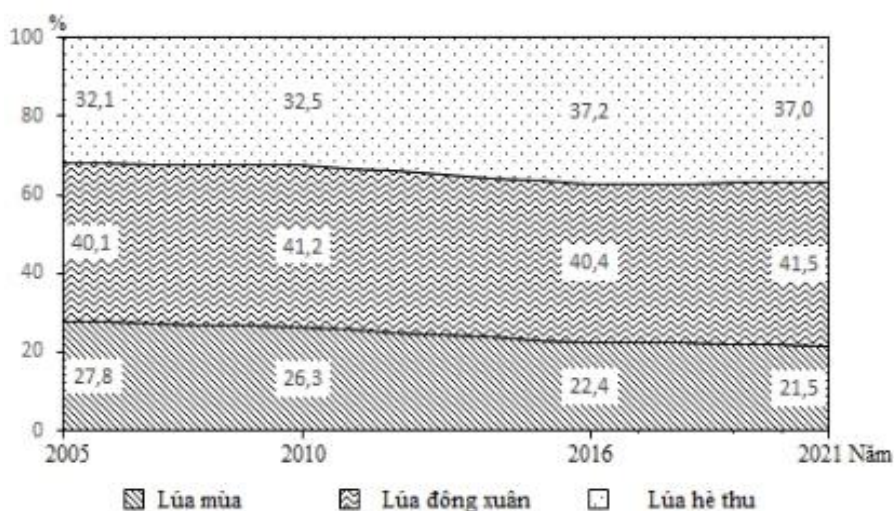
Câu 14. Đai Ôn đới gió mùa trên núi chỉ có ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ vì

- A. có mùa đông lạnh nhất nước ta.
B. có địa hình núi cao đồ sộ bậc nhất nước ta.
C. có địa hình phần lớn là đồi núi.
D. là miền duy nhất có địa hình cao trên 2600m

Câu 15. Tỉnh nào sau đây ở vùng Đồng bằng Sông Hồng kể từ ngày 01/07/2025 sáp nhập, hợp nhất với tỉnh Hưng Yên?

- A. Nam Định. B. Thái Bình. C. Hà Nam. D. Ninh Bình.

Câu 16. Cho biểu đồ về diện tích lúa của nước ta, giai đoạn 2005 – 2021 (Đơn vị %)



(Số liệu theo niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB thống kê, 2022)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Chuyển dịch cơ cấu diện tích lúa phân theo mùa vụ.
B. Chuyển dịch cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng.
C. Quy mô và cơ cấu diện tích lúa phân theo mùa vụ.
D. Tốc độ tăng trưởng của diện tích lúa các mùa vụ.

Câu 17. Yếu tố nào sau đây **không phải** là nguyên nhân chính dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ nước ta?

- A. Tài nguyên thiên nhiên phân bố không đều.
B. Chính sách phát triển công nghiệp, thu hút đầu tư.
C. Khoa học - công nghệ, cơ sở hạ tầng phát triển.
D. Chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cao.

Câu 18. Vườn quốc gia nào sau đây nằm ở Đồng bằng Sông Hồng?

- A. Núi Chúa, Cát Tiên. B. Ba Vì, Cát Bà.
C. Ba Bể, Hoàng Liên. D. Pù Mát, Bạch Mã.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Duyên hải Nam Trung Bộ có vùng biển rộng và nhiều ngư trường lớn. Đường bờ biển dài với nhiều vịnh biển sâu như: vịnh Vân Phong, Cam Ranh, Đà Nẵng..., nhiều bãi biển đẹp như: Nha Trang, Mũi Né, Non Nước, Mỹ Khê..., nhiều khu dự trữ sinh quyển và nhiều khoáng sản có giá trị đã tạo điều kiện thuận lợi để Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.

- a) Duyên hải Nam Trung Bộ có thể mạnh trong phát triển du lịch biển với sản phẩm du lịch đa dạng.
b) Phát triển kinh tế biển là nền tảng quan trọng trong việc củng cố an ninh quốc phòng của vùng và cả nước.
c) Khai thác thủy sản là ngành kinh tế quan trọng nhất, với lợi thế có hai ngư trường trọng điểm.
d) Vùng biển rộng với nhiều vịnh biển sâu thuận lợi cho phát triển ngành khai thác khoáng sản.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Phần lãnh thổ phía bắc khí hậu mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh. Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C (trừ vùng núi cao). Trong năm có 2-3 tháng nhiệt độ trung bình dưới 18°C , biên độ nhiệt độ trung bình năm lớn, phổ biến trên 10°C . Tổng số giờ nắng dưới 2000 giờ. Khí hậu phân chia thành 2 mùa là mùa đông và mùa hạ.

- a) Phía bắc khí hậu phân chia thành 2 mùa là mùa hạ và mùa đông.
b) Phần lãnh thổ phía bắc có kiểu khí hậu cận xích đạo gió mùa.
c) Trong năm có 2 đến 3 tháng nhiệt độ trung bình trên 18°C .
d) Phía bắc có biên độ nhiệt độ trung bình năm lớn hơn ở phía nam.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 - 2021

(Đơn vị: nghìn người)

Năm	1990	2010	2021
Khu vực			
Thành thị	12 800,3	26 460,5	36 563,3
Nông thôn	53 136,4	60 606, 8	61 941,1
Tổng số	65 936,7	87 067,3	98 504,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

- a) Tổng số dân nước ta tăng lên 30.242 nghìn người giai đoạn 1990 - 2021.
b) Tỷ lệ dân nông thôn có xu hướng tăng trong giai đoạn 1990 - 2021.
c) Số dân thành thị tăng trong giai đoạn 1990 - 2021.
d) Số dân nông thôn luôn cao hơn số dân thành thị trong giai đoạn 1990 - 2021.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Phát triển nông nghiệp hiện đại theo chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành gắn với công nghiệp chế biến và phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn, thực hiện chuyển đổi số, sản xuất nông nghiệp thông minh nhằm thúc đẩy đổi mới tổ chức và nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

- a) Nông nghiệp nước ta đang phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, hướng tới nông nghiệp thông minh.
b) Phát triển nông nghiệp theo hướng chuyên canh, tự cung, tự cấp là một trong những biện pháp phát huy lợi thế của từng vùng, miền.
c) Trong sản xuất nông nghiệp cần phát huy lợi thế vùng, miền; tổ chức sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị, dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ.
d) Xu hướng phát triển nông nghiệp của nước ta hiện nay là phát triển nông nghiệp gắn với các dịch vụ nông nghiệp, nông thôn.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu 1. Năm 2022, nước ta có tổng số dân là 99467,9 nghìn người, trong đó vùng Đồng bằng sông Hồng có số dân là 23454,3 nghìn người. Số dân Đồng bằng Sông Hồng chiếm bao nhiêu % tổng số dân cả nước? (kết quả làm tròn đến một chữ số thập phân)

Câu 2. Năm 2022, tổng diện tích rừng vùng Tây Nguyên là 2571,1 nghìn ha, tổng diện tích rừng cả nước là 14790,1 nghìn ha. Tính tổng diện tích rừng Tây Nguyên chiếm bao nhiêu % so với tổng diện tích rừng của cả nước? (kết quả làm tròn đến một chữ số thập phân).

Câu 3. Cho bảng số liệu: **SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT VÀ DÂN SỐ CỦA NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2022.**

Năm		
Tiêu chí	2010	2022
Sản lượng lương thực có hạt (triệu tấn)	44,6	47,1
Số dân (triệu người)	87,1	99,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên hãy cho biết sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người của nước ta năm 2022 so với 2010 giảm bao nhiêu kg/người (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Cho bảng số liệu: **SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2021**

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm		
Tiêu chí	2010	2021
Sản lượng khai thác	2,5	3,9
Sản lượng nuôi trồng	2,7	4,9
Tổng sản lượng	5,2	8,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng chiếm bao nhiêu % tổng sản lượng thủy sản nước ta năm 2021. (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Câu 5. Cho bảng số liệu: **DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG, SẢN LƯỢNG LÚA CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NĂM 1995 VÀ NĂM 2022**

Năm		
Tiêu chí	1995	2022
Diện tích gieo trồng lúa (nghìn ha)	3190,6	3802,7
Sản lượng lúa (nghìn tấn)	12831,7	23536,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên hãy cho biết năng suất gieo trồng lúa ở Đồng bằng Sông Cửu Long năm 2022 so với năm 1995 tăng thêm bao nhiêu tạ/ha ? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Câu 6. Cho bảng số liệu: **LƯỢNG MƯA CÁC THÁNG TRONG NĂM 2022**

TẠI TRẠM QUAN TRẮC HUẾ VÀ QUY NHƠN (Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Huế	95,6	70,8	128,3	381	157,3	33,8	61,3	157,5	448,8	1366,5	226,4	786,6
Quy Nhơn	91,4	48,2	156,6	87	123,2	13,2	49,5	64,8	509,7	577,4	421	328,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tổng lượng mưa 3 tháng cao nhất ở Huế năm 2022 cao hơn gấp bao nhiêu lần tổng lượng mưa 3 tháng cao nhất ở Quy Nhơn? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

----- HẾT -----

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu.
- Giám thị không giải thích gì thêm.